

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HC-PT
Ngày 29 - 6 - 2018
V/v khiếu kiện QĐHC trong
lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lang Thị Duyên.

Các Thẩm phán: - Ông Lê Hồng Sơn.

- Bà Thái Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/6/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 07/2017/TLPT-HC ngày 06/11/2017 về việc hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai do bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 08a/2018/QĐXXPT-HC ngày 31 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Hữu V – Sinh năm 1955.

Trú tại: Xóm 10, xã G, huyện N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Hữu V: Ông Nguyễn Văn Th – Văn phòng Luật sư Tr, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An do ông V yêu cầu. Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An - Ông Đinh Xuân Q.

Địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Sỹ H – Chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Quyết định ủy quyền số 10/GUQ – UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N). Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Xuân Q - Chức vụ: Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Sỹ H – Chức vụ: Phó Chủ tịch (Theo Quyết định ủy quyền số 10/GUQ – UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N). Vắng mặt.

- Bà Phan Thị T - Sinh năm 1956. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị H – Sinh năm 1986. Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Hữu H1 – Sinh năm 1988. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Đ – Sinh năm 1992. Vắng mặt.

- Ông Phan Sỹ D. Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm 10, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

4. *Người có kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung: Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2013 và những lời trình bày tiếp theo tại Tòa án, ông Nguyễn Hữu V và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2004, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc Bảo tồn, tôn tạo khu Di tích lịch sử văn hóa Kim Liên gắn với phát triển du lịch, trong đó có khu mộ bà Hoàng Thị Loan (Thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh), Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi 276,7m² trên diện tích đất 1.849m² mà bà T đang ở và làm thủ tục bồi thường cho ông V 1.303.000 đồng. Ngày 28/7/2005 có giấy mời ông V đến Ủy ban nhân dân xã G để nhận tiền đền bù nhưng lại chi trả cho bà Phan Thị T với lý do bà T là người đang quản lý, sử dụng thửa đất có phần đất bị thu hồi. Theo nguyên tắc bồi thường được quy định tại điểm 1 Điều 6 Nghị Định 197/2004, ngày 03/12/2004 thì: *“Người bị Nhà nước thu hồi đất có đủ điều kiện quy định tại điều 8 Nghị định này thì được bồi thường”*. Khoản 1 Điều 8 quy định: *“Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai”*. Ông V là người bị nhà nước thu hồi đất, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V nhưng lại chi trả tiền bồi thường cho bà T là trái với quy định của pháp luật.

Năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi tiếp 1.579m² đối với diện tích mà bà Phan Thị T đang ở và làm thủ tục bồi thường cho ông V 618.644.000 đồng tiền đất; bồi thường cho bà Tuyên 173.351.000 đồng tiền tài sản trên đất và ra Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 cấp cho bà T 01 lô đất tái định cư. Tại Điều 1 của Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 22/7/2009 nêu rõ: *“Thu hồi 1.579 m² đất vườn ở tại thửa số 56 thuộc xóm 10, xã G, huyện N.*

(Trong đó đất ở 1.500.m², đất vườn 79 m²) chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Hữu V... ”. Nhưng tại Quyết định 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 lại quyết định giao đất tái định cư cho bà T. Do không đồng ý với nội dung bồi thường và cấp đất tái định cư cho bà T nên ông Nguyễn Hữu V làm đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện N yêu cầu được giải quyết. Tại Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V với nội dung:

1. Việc Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi tổng diện tích 1.849m² đất thửa số 56, tờ bản đồ số 5 tại xóm 10, xã G, huyện N của ông Nguyễn Hữu V là đúng trình tự, đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai. Việc thu hồi và bồi thường đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đối với khoản tiền bồi thường liên quan đến việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Hữu V là đúng với quy định của Nhà nước, nhưng do ông Nguyễn Hữu V khi Nhà nước tiến hành việc thu hồi đất thì trước đó vợ chồng ông V bà T đã ly hôn. Sau khi Tòa án ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, việc phân chia quyền sử dụng đất của mỗi người chưa được thực hiện việc kê khai làm thủ tục tách bìa đất theo quy định dẫn đến việc phân định thanh toán tiền bồi thường cho mỗi người chưa được cụ thể. Nhưng sau đó đã được bà T và ông V cùng các con thỏa thuận, thống nhất cách chia tiền bồi thường. Tính theo diện tích đất mà ông Nguyễn Hữu V bị thu hồi năm 2009 là 1.579 m² thì số tiền bồi thường ông V nhận đã vượt quá diện tích đất ông được giao tại “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn” số 02/QĐ-TTLH ngày 20/03/1997 của Tòa án nhân dân huyện N (1.325,5 m²/1.579 m²). UBND huyện giao cho Hội đồng giải phóng mặt bằng thu hồi lại số tiền mà ông V đã nhận quá là 175.824.700 đồng.

3. Việc cấp đất tái định cư cho bà Phan Thị T được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An thực hiện đúng quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và khoản 2 Điều 13; khoản 3 Điều 29 Quyết định số 04/2010/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Do không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, ngày 01/04/2013 ông Nguyễn Hữu V làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện N yêu cầu:

1. Tuyên hủy Quyết định số 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V xã G vì nội dung giải quyết không đúng.

2. Hành vi chi trả tiền bồi thường diện tích đất 276,7m² với số tiền 1.303.000đ cho bà Phan Thị Tu của Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng thuộc Ủy ban nhân dân huyện N là sai. Nay Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng đã giải thể nên yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường cho ông giá trị diện tích 276,7m² đất thu hồi chưa được bồi thường theo khung giá nhà nước được công khai tại bảng giá các loại đất xã G, huyện N giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 là $276,7 \text{ m}^2 \times 2.500.000\text{đồng/m}^2 =$

691.750.000 đồng. Việc Ủy ban nhân dân huyện N giao cho Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng tiến hành thu hồi lại của ông số tiền 175.824.700 đồng (khoản tiền Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng đã bồi thường nhiều hơn so với diện tích đất của ông bị thu hồi) nằm trong khoản tiền bồi thường ông đã nhận là không đúng.

3. Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 của Ủy ban nhân dân huyện N cấp đất tái định cư cho bà Tuyên là sai. Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện N sửa đổi Quyết định này, giao lô đất đã cấp tái định cư cho bà T lại cho ông.

Phía người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N trình bày: Ông Nguyễn Hữu V và bà Phan Thị T trước đây là vợ chồng. Năm 1997 hai người làm đơn xin ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết và ban hành “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn”. Đối với quyền sử dụng đất ở và đất vườn do hai người tự thỏa thuận và được Tòa án nhân dân huyện N chấp nhận với nội dung: Giao cho ông Nguyễn Hữu V được quyền sử dụng 3.027 m²; bà Phan Thị T được quyền sử dụng 1.211m². Sau khi ly hôn trong cuộc sống hàng ngày của hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn căng thẳng, đặc biệt là mâu thuẫn giữa bà mẹ ông V và bà T. Chính quyền địa phương đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Trước tình hình đó theo yêu cầu của ông V, Ủy ban nhân dân xã G đã cấp cho ông Nguyễn Hữu V một lô đất khác tại vùng Lùm Cựu thuộc xóm 10, xã G để ông V và cha mẹ cùng các con làm nhà ở riêng và sinh sống ổn định từ đó đến nay. Riêng bà Phan Thị T từ đó đến nay vẫn sinh sống ổn định trên mảnh vườn của vợ chồng trước đây. Việc Ủy ban nhân dân huyện N quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất ở và đất vườn của hộ gia đình ông Nguyễn Hữu V là đúng trình tự, thủ tục, giá trị tài sản được bồi thường sau khi thu hồi các bên đã nhận và không ai có khiếu nại gì. Khoản tiền ông V được nhận đã vượt quá so với diện tích đất của ông được TAND huyện N giao cho quyền sử dụng đất tại “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn” số 02/QĐ-TTLH ngày 20/03/1997 (1.579 m² – 1.325,5 m² = 235,5 m²).

Việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp đất tái định cư cho bà Phan Thị T là hoàn toàn đúng quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan cấp trên, nên yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu V.

Bà Phan Thị T trình bày: Việc khởi kiện của ông V bà không liên quan đến vụ án, hiện nay do ông V, các con và chính quyền quyết định, bà không có khiếu nại gì.

Anh Nguyễn Hữu H1, chị Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ nhất trí với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Vinh, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An đã Quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 204 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 31 Luật khiếu nại; Khoản 1 Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998; Khoản 7 Điều 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu V theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2013 gồm:

1. Đề nghị hủy bỏ Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V;

2. Yêu cầu sửa đổi Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc cấp đất tái định cư cho bà Phan Thị T.

3. Yêu cầu bồi thường giá trị diện tích 276,7m² đất thu hồi năm 2004 mà ông Nguyễn Hữu V chưa được nhận.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên mức án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 05/9/2017, ông Nguyễn Hữu V làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các nội dung:

- Tòa án không đưa Ủy ban nhân dân xã G vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Yêu cầu khởi kiện buộc Ủy ban nhân dân huyện N phải bồi thường toàn bộ diện tích 276,7m² đất bị thu hồi theo giá thời điểm nhận đền bù nhưng cấp sơ thẩm xử bác đơn là không đúng;

- Năm 2009 Nhà nước tiếp tục thu hồi diện tích 1.579m² để thực hiện dự án xây dựng công viên Đại Huệ nhưng lại bố trí đất tái định cư cho bà Phan Thị T (vợ cũ đã ly hôn từ năm 1997) là không đúng;

- Quyết định 563/QĐ-UBND ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N căn cứ quyết định công nhận thuận tình ly hôn để không lập hồ sơ bồi thường 270m² đất cho ông V và thu hồi số tiền 175.824.700đ do vượt quá quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên là vượt quá thẩm quyền. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu V vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông V cho rằng: Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn thì bà T chỉ được chia đất canh tác, không được chia đất ở nên phải chuyển đi nơi khác; toàn bộ thửa đất bị thu hồi là của bố mẹ ông V nên khi thu hồi đất thì ông V được bồi thường toàn bộ giá trị đất và ông V phải được bố

trí tái định cư chứ không phải bà T. Quyết định số 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V không đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về việc tuân theo quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, tài liệu, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán đã chuyển giao hồ sơ cho Viện Kiểm sát theo đúng quy định; Việc tranh tụng tại phiên tòa của Hội đồng xét xử được tiến hành đúng theo quy định của Luật tố tụng Hành chính. Người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện và chấp hành quyền, nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm; hủy một phần Quyết định số 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N liên quan đến nội dung lập hồ sơ bồi thường 276,7m² đất bị thu hồi và giao cho Hội đồng giải phóng mặt bằng thu hồi số tiền 175.824.700đ mà ông V nhận quá so với giá trị quyền sử dụng đất ông V được hưởng theo sự phân chia của Tòa án; Hủy Công văn số 5068/UBKT.KT ngày 26/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc xử lý kết quả kiểm tra, rà soát xử lý đơn của công dân; Buộc Ủy ban nhân dân huyện N thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định pháp luật; Giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm; về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Hữu V không phải chịu án phí Hành chính phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, các căn cứ pháp luật hiện hành. Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án Hành chính thấy:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V về thủ tục tố tụng:

1.1 Về đối tượng khởi kiện: Quyết định số 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V, xã G là quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai về việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật tố tụng Hành chính năm 2010.

1.2 Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/4/2013, ông Nguyễn Hữu V có đơn khởi kiện vụ án Hành chính tại Tòa án nhân dân huyện N đối với Quyết định 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về

việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V là đang trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng Hành chính năm 2010 (nay thuộc điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng Hành chính năm 2015). Vì vậy, Tòa án huyện N thụ lý giải quyết vụ án hành chính là đúng khoản 1 Điều 31 Luật tố tụng Hành chính.

1.3 Về xây dựng tư cách tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Hữu V kháng cáo yêu cầu phải đưa Ủy ban nhân dân xã G vào tham gia tố tụng thấy rằng: Việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện N, Ủy ban nhân dân xã G không liên quan trực tiếp đến quyết định hành chính bị khởi kiện nên cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân xã G vào tham gia tố tụng là đúng quy định Luật tố tụng Hành chính. Trong vụ án này, ông Nguyễn Hữu V khởi kiện Quyết định số 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V nên việc xây dựng tư cách tham gia tố tụng người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan như cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư khi thu hồi đất nên cấp phúc thẩm cần đưa Ủy ban nhân dân huyện N và ông Phan Sỹ D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

2.1 Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V về tính hợp pháp của Quyết định 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N thấy rằng:

- Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V về việc Hội đồng giải phóng mặt bằng không đền bù đủ diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) của gia đình ông; bố trí đất tái định cư cho bà Tuyên là không đúng; trả lại tiền bồi thường về đất cho ông đủ diện tích thu hồi theo bìa đỏ do ảnh hưởng của dự án Khu di tích mộ bà Hoàng Thị Loan. Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành Quyết định số 2647/QĐ-UBND.KT ngày 20/6/2012 về việc thành lập đoàn thanh tra để xác minh nội dung đơn khiếu nại. Trên cơ sở kết quả xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N đã ban hành định số 563/QĐ-UBND-KT ngày 04/03/2013 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo Điều 138 Luật đất đai năm 2003 và Điều 18, Điều 31 Luật khiếu nại.

- Về cơ sở pháp lý: Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5, có diện tích 1.849m² tại xóm 10, xã N, huyện N mà ông V kháng cáo cho rằng thuộc quyền sử dụng của ông, bà T không có quyền lợi gì trong thửa đất nhưng Ủy ban nhân dân huyện N đã xác định sai đối tượng đền bù khi thu hồi đất thấy rằng: Ngày 12/7/1995, ông Nguyễn Hữu V và bà Phan Thị T được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8713926 với diện tích 4.238m² (gồm 14 thửa, trong đó có 13 thửa là đất sản xuất nông nghiệp và 01 thửa đất gồm đất ở + đất vườn tại thửa số 964, tờ bản đồ số 7 có diện tích 733m²). Theo

đo đạc lại năm 2000 thì thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 5, có diện tích 1.849m². Năm 1997, ông Nguyễn Hữu V và bà Phan Thị T ly hôn. Theo Quyết định công nhận Thuận tình ly hôn số 02/QĐ-TTLH ngày 20/3/1997 của Tòa án huyện N có nội dung: “4. Về ruộng đất canh tác: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 12/7/1995 với tổng diện tích là 4.328m² cho gia đình anh V, chị T được phân chia như sau: Chị Phan Thị T (2 mẹ con) được sử dụng 1.211 m²; anh Nguyễn Hữu V (có 5 khẩu) được sử dụng 3.027 m²...”. Quyết định công nhận Thuận tình ly hôn trên không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, ông V cùng cha mẹ và 02 người con ra ở riêng tại một lô đất khác tại vùng Lùm Cự thuộc xóm 10, xã G, huyện N (đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Bà T và 01 người con vẫn tiếp tục sống trên thửa đất ở và đất vườn cũ của vợ chồng có diện tích 1.849m² cho đến thời điểm Ủy ban nhân dân huyện N có quyết định thu hồi đất. Ông V và bà T đều chưa làm đơn yêu cầu cơ quan Thi hành án phân chia theo quyết định số 02/QĐ- TTLH của Tòa án, hai bên cũng không tự phân chia và làm thủ tục kê khai, yêu cầu chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng biệt cho mỗi người theo quy định của Luật đất đai. Do đó, thửa đất số 56, tờ bản đồ số 5, có diện tích 1.849m² vẫn thuộc quyền sử dụng chung theo phần của ông V và bà T theo sự thỏa thuận trong quyết định thuận tình ly hôn.

Theo Điều 15 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định “1. Bồi thường đất ở đối với người đang đồng quyền sử dụng đất: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi nhà nước thu hồi được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng; nếu không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bồi thường chung cho các đối tượng đồng quyền sử dụng”. Tại Quyết số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V đã căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 02/QĐ-TTLH ngày 20/03/1997 của Tòa án nhân dân huyện N và diện tích thực tế thửa đất sau khi thu hồi để phân chia số tiền bồi thường cho bà T và ông V là có căn cứ và đúng thẩm quyền. Ông Nguyễn Hữu V cho rằng toàn bộ diện tích đất bị thu hồi 1.849m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân ông; bà T không có quyền lợi gì trong thửa đất là không có cơ sở. Ngoài ra, ông Vinh còn cho rằng Ủy ban nhân dân huyện N phân định quyền lợi của các bên là vượt quá thẩm quyền là không có căn cứ.

2.2 Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V về phương án bồi thường sau hai lần thu hồi đất thấy rằng: Thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Kim Liên gắn với phát triển du lịch, Ủy ban nhân dân huyện N quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình thuộc xã G, huyện N để quy hoạch mở rộng Khu lăng mộ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh), trong đó có thu hồi đất của hộ gia đình ông Nguyễn Hữu V 02 lần có tổng diện tích là 1.849m². Lần 1: Thu hồi diện tích 276,7m² đất vườn vào năm

2014. Lần 2: Thu hồi 1.579m² (gồm 1.500m² đất ở và 79m² đất vườn) vào năm 2009.

- Đối với phương án bồi thường diện tích 276,7m² đất vườn thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 5 của ông Nguyễn Hữu V bị thu hồi năm 2004 thể hiện: Hồ sơ thu hồi đất và phương án bồi thường giá trị đất (với số tiền 1.303.000đ) được lập mang tên ông Nguyễn Hữu V; tại Phiếu chỉ số 48 ngày 22/01/2006 mang tên ông Nguyễn Hữu V nhưng người ký nhận tiền là ông Phan Sỹ D (anh trai bà Phan Thị T). Theo phản ánh thời điểm này bà T bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Xét thấy: Diện tích 276,7m² đất vườn bị thu hồi thuộc đồng quyền sử dụng của ông Vinh, bà Tuyên nhưng lại lập hồ sơ bồi thường cho một mình ông Nguyễn Hữu V mà không có sự thỏa thuận của bà T (hoặc đại diện hợp pháp của bà T); việc chi trả tiền bồi thường cho ông Phan Sỹ D không có sự ủy quyền hay thỏa thuận của ông V là chưa đúng quy định pháp luật. Tại Điều 2 Quyết số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N có nội dung “ không lập hồ sơ bồi thường 270m² cho ông Nguyễn Hữu V...” là chưa có căn cứ nên cần phải hủy nội dung này để lập lại phương án bồi thường cho đúng quy định pháp luật.

- Đối với phương án bồi thường diện tích diện tích 1.579m² bị thu hồi năm 2009 thấy rằng: Năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện N tiếp tục thu hồi đất toàn bộ diện tích 1.579m² đất của hộ ông Nguyễn Hữu V (gồm 1.500m² đất ở và 79m² đất vườn). Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng tiến hành làm việc vào ngày 06/6/2009 và các bên đã đi đến thống nhất: Về đất ở 1.579 m² thì bồi thường cho ông Nguyễn Hữu V; về tài sản trên đất thì bồi thường cho bà Phan Thị T và giao đất tái định cư cho bà T. Tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất: trong đó ông Nguyễn Hữu V được nhận số tiền bồi thường về đất là 618.644.000đ; anh Nguyễn Hữu H1 (được bà T ủy quyền) nhận số tiền bồi thường giá trị tài sản là 173.351.000đ. Ông V và anh H1 đã nhận tiền bồi thường vào ngày 11/5/2010. Phương án bồi thường này có sự thỏa thuận của các bên và không có tranh chấp về số tiền bồi thường. Tại Điều 2 Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V có nội dung: “Giao cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thu hồi 175.824.700đ mà ông V nhận quá so với giá trị quyền sử dụng đất theo “Quyết định công nhận thuận tình ly hôn” là không cần thiết nên cần phải hủy bỏ. Cấp sơ thẩm nhận định trên thực tế khoản tiền này chưa bị thu hồi bằng một quyết định hành chính nên chưa gây thiệt hại cho ông V để xử bác yêu cầu khởi kiện của ông V là chưa có căn cứ.

2.3 Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu Vinh đề nghị được cấp đất tái định cư: Ông V cho rằng Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng đã xác định sai người được bồi thường trong việc thu hồi đất nên phải sửa đổi Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 để cấp đất tái định cư cho ông chứ không phải bà T. Căn cứ khoản 1 Điều 19 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất,

giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư quy định “ Khi Nhà nước thu hồi đất mà hộ gia đình, cá nhân không có chỗ ở nào khác thì được giao đất ở mới, nhà ở tái định cư”. Thực tế sau khi bị thu hồi đất thì bà Phan Thị T không còn đất để ở. Tại Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc phê duyệt đối tượng đủ điều kiện để bố trí tái định cư cho bà Phan Thị T lô số 11, diện tích 403m² tại xóm 10, xã G, huyện N, tỉnh Nghệ An là đúng quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/08/2009 của Chính phủ và khoản 2 Điều 12 và khoản 3 Điều 29 Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc bồi thường, hỗ trợ, và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Ông Nguyễn Hữu V đã có nhà và đất ở tại vòm Lùm Cự, xóm 10 xã G, huyện N nên không thuộc đối tượng được giao đất tái định cư. Tại Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư cho ông là có căn cứ. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện được cấp đất tái định cư cho ông Nguyễn Hữu V là có cơ sở nên cần giữ nguyên.

Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V và hủy một phần Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V liên quan đến việc không lập hồ sơ bồi thường 276,7m² đất và thu hồi số tiền 175.824.700đ mà ông V nhận quá phần được hưởng theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với Công văn số 5068/UBND.KT ngày 26/7/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc xử lý kết quả kiểm tra, rà soát xử lý đơn của công dân có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện. Xét thấy: Công văn số 5068/UBND.KT nêu trên có nội dung xác định quyền được hưởng tiền bồi thường khi thu hồi đất theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và việc cấp đất tái định cư cho bà Phan Thị T; các nội dung trong công văn phù hợp với các nội dung không bị hủy trong Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch huyện N nên không cần thiết phải hủy bỏ.

[5] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V được chấp nhận một phần nên không phải chịu khoản tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Luật tổ tụng Hành chính năm 2010; Khoản 1 Điều 30, Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ Điều 138 Luật đất đai năm 2003; Điều 18, Điều 31 Luật khiếu nại;

Khoản 1 Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009; Khoản 7 Điều 8; Điều 15 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 349 Luật tổ tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu V; sửa một phần bản án Hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nghệ An.

Xử: Hủy một phần Quyết định số 563/QĐ-UBND.KT ngày 04/03/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu V với nội dung: Điều 2 “ - Không lập hồ sơ bồi thường 270m² đất cho ông Nguyễn Hữu V vì số diện tích đất vườn ở của ông Nguyễn Hữu V và bà T đã được lập hồ sơ bồi thường đầy đủ, không thiếu” và “- Giao cho Hội đồng giải phóng mặt bằng thu hồi số tiền 175.824.700đ mà ông V nhận quá so với giá trị quyền sử dụng đất ông V được hưởng theo sự phân chia của Tòa án”.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện N phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định pháp luật.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu V yêu cầu sửa đổi Quyết định số 3235/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc cấp đất tái định cư cho bà Phan Thị T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu V không phải chịu án phí Hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu V số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Hành chính phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện N theo biên lai số 0003602 ngày 09/9/2017.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

****Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND và VKSND h.Nam Đàn;
- Các đương sự;
- UBND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS h. Nam Đàn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lang Thị Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hồng Sơn - Thái Thị Hồng Vân

Lang Thị Duyên